

Số: /QĐ-TTPVHCC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Công thương thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của
Sở Công Thương thành phố Hà Nội

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 118/2025/NĐ-CP thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-BCT ngày 31/05/2023 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Quyết định số 2902/QĐ-BCT ngày 04/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 3783/QĐ-BCT ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền thực

hiện một số nhiệm vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương thành phố Hà Nội.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Văn bản số 1530/SCT-VP ngày 26/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 05 quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Công thương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công thương thành phố Hà Nội, trong đó: 04 quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết chung của Sở Công thương và UBND cấp xã; 01 quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này thiết lập quy trình điện tử để phục vụ việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sau đây hết hiệu lực:

Số 19 (mã QTP-BVQL-01), số 20 (mã QTP-BCQL-02) tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2187/QĐ-TTPVHCC ngày 29/12/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội.

2. Quy trình số 62 (mã QT-62), số 63 (mã QT-63) thuộc lĩnh vực Xúc tiến thương mại, số 24 (mã QTQH-24) thuộc lĩnh vực Quản lý cạnh tranh tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 15/7/2023 của UBND Thành phố;

Điều 4. Sở Công Thương, Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hà Nội; các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-Bộ Tư pháp;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực: TU, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Thành phố;
- TT PVHCC: GD, PGD, các phòng, đơn vị, chi nhánh/Điểm hỗ trợ DVC số;
- Lưu: VT, Sở Công thương, KSTTHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Văn Phúc

Phụ lục I**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ TRÔNG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số QĐ-TTPVHCC ngày 13/2026
của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội)

A. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

STT	Mã TTHC	Tên quy trình nội bộ	Lĩnh vực	Ký hiệu
1	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	QT-01
2	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	QT-02
3	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	QT-03
4	2.001474	Thông báo sửa đổi bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	QT-04

B. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

STT	Mã TTHC	Tên quy trình nội bộ	Lĩnh vực	Ký hiệu
1	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	QT-05

Phụ lục II

NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số QĐ-TTPVHCC ngày / /2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG

1. Tên quy trình: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (Mã TTHC: 2.000591; Mã Quy trình: QT-01).

1.1. Cơ sở pháp lý

- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;
- Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho danh nghiệp, người dân;
- Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 230/QĐ-SCT ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Công Thương Hà Nội và UBND các xã, phường giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 3783/QĐ-BCT ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

- Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Công Thương Hà Nội và UBND các xã, phường giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương thành phố Hà Nội.

1.2. Thành phần hồ sơ

STT	Tên hồ sơ	Bản chính	Bản sao	Số lượng
1	Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.	x		01
2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.		x	01
3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất) hoặc Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.	x		01
4	Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.	Nếu nộp danh sách tổng hợp do chủ cơ sở xác nhận	Nếu nộp Giấy xác nhận đủ sức khỏe	01
5	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.		x	01

1.3. Cách thức, địa chỉ nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC

STT	Cách thức nộp, nhận kết quả	Địa chỉ cụ thể
1.	Trực tiếp tại: - Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công (trong trường hợp cơ sở có địa điểm kinh doanh thực phẩm trên địa bàn từ 02 xã/phường trở lên thuộc thành phố Hà Nội)	

	- Các Điểm hỗ trợ Dịch vụ công số (trong trường hợp cơ sở có địa điểm sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn 01 xã/phường)	
2.	Thông qua dịch vụ bưu chính	
3.	Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	Website: https://dichvucong.gov.vn

1.4. Thời gian giải quyết, phí, lệ phí, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Thời gian giải quyết	Mức thu (ĐVT: Việt Nam đồng)		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
Ngày làm việc	Phí	Lệ phí	
25 ngày làm việc (không bao gồm thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, thời gian khắc phục chờ hoàn thiện)	- Đối với cơ sở sản xuất: 2.500.000 đồng. (Áp dụng mức giảm 50% từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025). - Đối với cơ sở kinh doanh: 1.000.000 đồng (Áp dụng mức giảm 50% từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025).		Toàn trình

1.5. Các biểu mẫu trong giải quyết TTHC

STT	Tên biểu mẫu	Cơ sở pháp lý
1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.
2	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)	Mẫu số 02a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)	Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
4	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm	Mẫu số 03a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
5	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Mẫu số 03b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
6	Báo cáo kết quả khắc phục	Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
7	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)	Mẫu số 05a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

8	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)	Mẫu số 05b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
9	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)	Mẫu số 05c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

1.6. Quy trình giải quyết

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết tối đa
Bước 1 Tiếp nhận hồ sơ, luân chuyển hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kiểm tra và xem xét tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định: thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần. - Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận và chuyển đến Sở Công Thương/ UBND xã/ phường để giải quyết theo quy trình quy định.	Giờ hành chính
Bước 2 Phân công xử lý	Lãnh đạo phòng Chuyên môn Sở Công Thương/UBND xã/ phường	Chuyển hồ sơ cho cán bộ thụ lý.	01 ngày làm việc
Bước 3 Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng Chuyên môn Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	* Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Chuyển bước tiếp theo.	04 ngày làm việc
		* Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Thông báo, yêu cầu bổ sung hồ sơ tới cơ sở (thời gian chờ bổ sung hồ sơ không tính trong thời gian thẩm định hồ sơ): - Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị. - Trường hợp cơ sở bổ sung đầy đủ, hợp lệ hồ sơ theo yêu cầu: chuyển bước tiếp theo.	04 ngày làm việc (không bao gồm thời gian bổ sung hồ sơ)
Bước 4 Thẩm định thực tế	Lãnh đạo, chuyên viên phòng Chuyên môn - Sở Công	Thẩm định thực tế tại cơ sở:	
		* Trường hợp kết quả thẩm định: “ đạt ” hoặc “ không đạt ”: Chuyển bước tiếp theo	15 ngày làm việc

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết tối đa
	Thương/UBND xã/phường; Trung tâm Phục vụ Hành chính công	<i>* Trường hợp kết quả thẩm định “chờ hoàn thiện” (biên bản phải ghi rõ lý do và yêu cầu cơ sở nộp Báo cáo khắc phục):</i> - Cơ sở nộp báo cáo khắc phục về Đoàn thẩm định, đồng thời nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP lần 2 tại Trung tâm PVHCC Thành phố. - Đoàn tiến hành thẩm định lần 2: Nếu kết quả “Đạt” hoặc “Không đạt”: chuyển bước tiếp theo. - Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo khắc phục và phí thẩm định lần 2 theo quy định, hồ sơ đã nộp và kết quả thẩm định lần 1 với kết quả “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị: chuyển bước tiếp theo.	15 ngày làm việc (không bao gồm thời gian khắc phục và nộp báo cáo đối với trường hợp “Chờ hoàn thiện”)
Bước 5 Dự thảo Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Chuyên viên phòng Chuyên môn - Sở Công Thương/UBND xã/phường	- Trường hợp thẩm định có kết quả “Đạt”: dự thảo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. - Trường hợp thẩm định có kết quả “Không đạt”: dự thảo Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính . - Trường hợp kết quả thẩm định “chờ hoàn thiện”, tuy nhiên cơ sở không nộp báo cáo khắc phục và phí thẩm định lần 2 theo quy định: dự thảo Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (gửi cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận).	01 ngày làm việc
Bước 6 Lãnh đạo phòng xem xét phê duyệt	Lãnh đạo phòng Chuyên môn - Sở Công Thương/UBND xã/phường	<i>* Phó Trưởng phòng kiểm tra nội dung đề xuất:</i> + Nếu đồng ý: Ký nháy Giấy chứng nhận/Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính để trình ký Lãnh đạo Sở/ UBND xã/phường. + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	01 ngày làm việc
		<i>* Trưởng phòng kiểm tra nội dung đề xuất:</i> + Nếu đồng ý: ký nháy Giấy chứng nhận/Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính để trình ký Lãnh đạo Sở/ UBND xã/phường + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	01 ngày làm việc

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết tối đa
Bước 7 Lãnh đạo xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở Công Thương/UBND xã/phường	Kiểm tra nội dung đề xuất: - Nếu thống nhất: ký Giấy chứng nhận hoặc ký Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Nếu không thống nhất: Yêu cầu Phòng sửa lại.	1.5 ngày làm việc
Bước 8 Hoàn thiện hồ sơ, phát hành Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Văn thư Sở Công Thương /UBND xã/phường	Lấy số và đóng dấu: - Văn thư Sở Công Thương/UBND xã/phường cấp số, đóng dấu Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính, chuyển về Trung tâm PVHCC.	0.5 ngày làm việc
Bước 9 Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết	Trung tâm Phục vụ phục vụ hành chính công	Trả kết quả giải quyết TTHC cho doanh nghiệp theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian: 25 ngày làm việc (không bao gồm thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, thời gian khắc phục chờ hoàn thiện)			

1.7. Trách nhiệm trả hồ sơ, kết quả giải quyết và lưu trữ hồ sơ TTHC

Trách nhiệm	Trung tâm PVHCC	Cơ quan giải quyết hồ sơ
Trả hồ sơ, kết quả	Trả hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.	- Chuyển kết quả giải quyết TTHC về Trung tâm PVHCC đảm bảo thời hạn trả kết quả. - Trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
Lưu trữ	Trên hệ thống phần mềm dịch vụ công	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm 20..***ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi: Sở Công Thương Hà Nội/UBND xã/phường.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp):

Địa điểm tại:

Điện thoại: Fax:

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (tên sản phẩm):

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất ☐- Cơ sở kinh doanh^{1,2} ☐- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh ☐- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm ☐

(tên cơ sở)

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:-
-
-**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ****(Ký tên, đóng dấu)**

(1): Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi

(2): Danh sách nhóm sản phẩm

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI*(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)*

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM*(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)*

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
I	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	
9	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
II	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
1	Ngũ cốc	
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	
10	Gia vị	

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
11	Đường	
12	Chè	
13	Cà phê	
14	Ca cao	
15	Hạt tiêu	
16	Điều	
17	Nông sản thực phẩm khác	
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
III	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	
1	Bia	
2	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	
3	Nước giải khát	
4	Sữa chế biến	
5	Dầu thực vật	
6	Bột, tinh bột	
7	Bánh, mứt, kẹo	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH****Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại: Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH****Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Dụng cụ trưng bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
	chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	Trang, thiết bị dự kiến bổ sung					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***BIÊN BẢN****Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định 15/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thành viên
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thư ký.

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:
- Chủ cơ sở:

- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoạiFax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số:
- Diện tích mặt bằng:
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp Gián tiếp

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng				
	- Kho nguyên liệu	A			
	- Kho bao bì	A			
	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu vực sản xuất	A			
	- Khu vực đóng gói	A			
	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
4	Nguồn nước sản xuất, vệ sinh	A			
5	Hệ thống chiếu sáng	B			
6	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
7	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Thiết bị, dụng cụ sản xuất	A			
2	Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm	A			
4	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ	B			
5	Thiết bị giám sát	B			
6	Phương tiện rửa và khử trùng tay	A			
7	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu	A			
8	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại	A			
III. Điều kiện về con người					
1	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở:

.....

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

3. Kết luận:

(Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới $< 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt ☐

Không đạt ☐

Chờ hoàn thiện ☐

Biên bản kết thúc lúc: giờ phút, ngày ... tháng ... năm và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***BIÊN BẢN****Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ...

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thành viên
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thư ký.

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:
- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại Fax
- Mặt hàng kinh doanh:

- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có):
- Diện tích mặt bằng: Diện tích kho:
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp Gián tiếp

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở	A			
	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu trưng bày sản phẩm	A			
4	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
5	Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh	A			
6	Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói	A			
7	Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng)	B			
8	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
9	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm	A			
2	Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm	A			
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay	B			
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng)	B			
6	Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng)	B			
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại	B			
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát	B			
III. Điều kiện về con người					
1	Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM

TT	Tên nhóm sản phẩm	Đánh giá			Ghi chú
		Đạt	Chờ hoàn thiện	Không đạt	
I	Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý				
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)				
2	Thực phẩm chức năng				
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm				
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm				
5	Các sản phẩm khác không được quy định 5 tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Môi trường				
II	Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường				
1	Ngũ cốc				
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt				
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)				
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả				
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng				
6	Sữa tươi nguyên liệu				
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong				
8	Thực phẩm biến đổi gen				
9	Muối				
10	Gia vị				
11	Đường				
12	Chè				
13	Cà phê				
14	Cacao				
15	Hạt tiêu				
16	Điêu				
17	Nông sản thực phẩm khác				
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.				

TT	Tên nhóm sản phẩm	Đánh giá			Ghi chú
		Đạt	Chờ hoàn thiện	Không đạt	
III	Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý				
1	Bia				
2	Rượu, cồn và đồ uống có cồn				
3	Nước giải khát				
4	Sữa chế biến				
5	Dầu thực vật				
6	Bột, tinh bột				
7	Bánh, mứt, kẹo				

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”)

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất:

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

c) Điều kiện con người:

.....

2. Kiến nghị:

.....

3. Kết luận: (Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới $< 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt ☐

Không đạt ☐

Chờ hoàn thiện ☐

Biên bản kết thúc lúc: ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...***BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC**

Kính gửi: Sở Công Thương Hà Nội/UBND xã/phường

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ cơ sở:
3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày ... tháng ... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI/UBND XÃ/PHƯỜNG

Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình sản xuất ⁽¹⁾:.....

Chủ cơ sở:

Địa chỉ sản xuất:

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH UBND

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTP-SCT/UBND

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký, ban hành.

(1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI/UBND XÃ/PHƯỜNG

Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình kinh doanh:.....

Chủ cơ sở:

Địa chỉ kinh doanh:

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

(Đối với các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi⁽²⁾ và các nhóm sản phẩm⁽³⁾
trong danh mục kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH UBND

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTP-SCT/UBND

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký, ban hành.

(1): Ghi cụ thể tên nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể danh sách các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

(3): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
số...../GCNATTP-SCT/UBND ngày..... tháng..... năm 20....)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
số...../GCNATTP-SCT/UBND ngày..... tháng..... năm 20....)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	
1		
2		
3		
II	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
1		
2		
3		
III	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	
1		
2		
3		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI/UBND XÃ/PHƯỜNG

Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình sản xuất, kinh doanh: ⁽¹⁾.....

Chủ cơ sở:

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:.....

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

((Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục⁽²⁾ kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH UBND

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTP-SCT/UBND

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký, ban hành.

(1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

2. Tên quy trình: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (Mã TTHC: 2.000535; Mã Quy trình: QT-02)

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;
- Thông tư 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;
- Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân;
- Quyết định số 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hành chính tại Quyết định số 1752/QĐ-BCT ngày 19/6/2025 và Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23/6/2025 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và thủ tục hành chính mới được ban hành trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
- Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 230/QĐ-SCT ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Công Thương Hà Nội và UBND các xã, phường giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;
- Quyết định số 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương thành phố Hà Nội.

2.2. Thành phần hồ sơ

STT	Tên hồ sơ	Bản chính	Bản sao	Số lượng
Trường hợp: Hồ sơ cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực				
1	Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.	x		01
2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.		x	01
3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất) hoặc Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.	x		01
4	Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.	Nếu nộp danh sách tổng hợp do chủ cơ sở xác nhận	Nếu nộp Giấy xác nhận đủ sức khỏe	01
5	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.		x	01
Trường hợp: Hồ sơ cấp lại do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh/ điều chỉnh Giấy chứng nhận của chuỗi khi giảm cơ sở kinh doanh				
1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP Mẫu số 01b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ	x		01
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở)		x	01
3	Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở		x	01
Trường hợp: Hồ sơ cấp lại do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh				
1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP Mẫu số 01b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ	x		01
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm		x	01

STT	Tên hồ sơ	Bản chính	Bản sao	Số lượng
	phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở)			
3	Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế	Nếu nộp danh sách tổng hợp do chủ cơ sở xác nhận	Nếu nộp Giấy xác nhận đủ sức khỏe	
Trường hợp: Hồ sơ cấp lại do bị mất, bị hỏng				
1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Mẫu số 01b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ	x		

2.3. Cách thức, địa chỉ nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC

STT	Cách thức nộp, nhận kết quả	Địa chỉ cụ thể
1.	Trực tiếp tại: - Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công (trong trường hợp cơ sở có địa điểm kinh doanh thực phẩm trên địa bàn từ 02 xã/phường trở lên thuộc thành phố Hà Nội) - Các Điểm hỗ trợ Dịch vụ công số (trong trường hợp cơ sở có địa điểm sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn 01 xã/phường)	
2.	Thông qua dịch vụ bưu chính	
3.	Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	Website: https://dichvucong.gov.vn

2.4. Thời gian giải quyết, phí, lệ phí, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Thời gian giải quyết	Mức thu (ĐVT: Việt Nam đồng)		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
Ngày làm việc	Phí	Lệ phí	
Trường hợp: Hồ sơ cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực			
25 ngày làm việc (không bao gồm thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, thời gian khắc phục chờ hoàn thiện)	- Đối với cơ sở sản xuất: 2.500.000 đồng. (Áp dụng mức giảm 50% từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025). - Đối với cơ sở kinh doanh:		Toàn trình

Thời gian giải quyết	Mức thu (ĐVT: Việt Nam đồng)		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
Ngày làm việc	Phí	Lệ phí	
	1.000.000 đồng (Áp dụng mức giảm 50% từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025).		
Trường hợp: Trường hợp cấp lại do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh/ thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh/ giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng/điều chỉnh Giấy chứng nhận của chuỗi khi giảm cơ sở kinh doanh			
03 ngày làm việc	Không thu phí		Toàn trình

2.5. Các biểu mẫu trong giải quyết TTHC

STT	Tên biểu mẫu	Cơ sở pháp lý
1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Mẫu số 01b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.
2	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)	Mẫu số 02a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)	Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
4	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm	Mẫu số 03a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
5	Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Mẫu số 03b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
6	Báo cáo kết quả khắc phục	Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
7	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)	Mẫu số 05a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

STT	Tên biểu mẫu	Cơ sở pháp lý
8	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)	Mẫu số 05b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
9	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)	Mẫu số 05c tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

2.6. Quy trình giải quyết

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
<i>Trường hợp: Hồ sơ cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực</i>			
Bước 1 Tiếp nhận hồ sơ, luân chuyển hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kiểm tra và xem xét tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định: thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần. - Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận và chuyển đến Sở Công Thương để giải quyết theo quy trình quy định.	Giờ hành chính
Bước 2 Phân công xử lý	Lãnh đạo phòng chuyên môn - Sở Công Thương/ UBND xã/phường	Chuyển hồ sơ cho cán bộ thụ lý.	01 ngày làm việc
Bước 3 Thẩm định hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn, Chuyên viên phòng chuyên môn - Sở Công Thương/ UBND xã/phường	* Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Chuyển bước tiếp theo.	04 ngày làm việc
		* Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Thông báo, yêu cầu bổ sung hồ sơ tới cơ sở (thời gian chờ bổ sung hồ sơ không tính trong thời gian thẩm định hồ sơ): - Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị. - Trường hợp cơ sở bổ sung đầy đủ, hợp lệ hồ sơ theo yêu cầu: chuyển bước tiếp theo.	04 ngày làm việc (không bao gồm thời gian bổ sung hồ sơ)
Bước 4		Thẩm định thực tế tại cơ sở	

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
Thẩm định thực tế	Lãnh đạo, chuyên viên phòng Chuyên môn - Sở Công Thương/ UBND xã/ phường; Trung tâm Phục vụ Hành chính công	* Trường hợp kết quả thẩm định: “đạt” hoặc “không đạt” : Chuyển bước tiếp theo	15 ngày làm việc
		* Trường hợp kết quả thẩm định “chờ hoàn thiện” (biên bản phải ghi rõ lý do và yêu cầu cơ sở nộp Báo cáo khắc phục): - Cơ sở nộp báo cáo khắc phục về Đoàn thẩm định, đồng thời nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP lần 2 tại Trung tâm PVHCC. Đoàn tiến hành thẩm định lần 2: Nếu kết quả “Đạt” hoặc “Không đạt”: chuyển bước tiếp theo. - Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo khắc phục và phí thẩm định lần 2 theo quy định, hồ sơ đã nộp và kết quả thẩm định lần 1 với kết quả “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị: chuyển bước tiếp theo.	15 ngày làm việc (không bao gồm thời gian khắc phục và nộp báo cáo đối với trường hợp “Chờ hoàn thiện”)
Bước 5 Dự thảo Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Chuyên viên phòng Chuyên môn - Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	- Trường hợp thẩm định có kết quả “Đạt”: dự thảo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. - Trường hợp thẩm định có kết quả “Không đạt”: dự thảo Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Trường hợp kết quả thẩm định “chờ hoàn thiện”, tuy nhiên cơ sở không nộp báo cáo khắc phục và phí thẩm định lần 2 theo quy định: dự thảo Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính (gửi cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận).	01 ngày làm việc
Bước 6 Lãnh đạo phòng xem xét phê duyệt	Lãnh đạo phòng Chuyên môn	* Phó Trưởng phòng kiểm tra nội dung đề xuất: + Nếu đồng ý: ký nháy Giấy chứng nhận/ Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính để trình ký Lãnh đạo Sở Công Thương/ UBND xã/ phường. + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	01 ngày làm việc
		* Trưởng phòng kiểm tra nội dung đề xuất: + Nếu đồng ý: ký nháy Giấy chứng nhận/ Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính để trình ký Lãnh đạo Sở Công Thương/ UBND xã/ phường + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	01 ngày làm việc
Bước 7	Lãnh đạo Sở Công Thương/	Kiểm tra nội dung đề xuất: - Nếu thống nhất: Ký Giấy chứng nhận hoặc ký Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	1.5 ngày làm việc

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt	UBND xã/ phường	- Nếu không thống nhất: Yêu cầu Phòng sửa lại.	
Bước 8 Hoàn thiện hồ sơ, phát hành Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Văn thư Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	Lấy số và đóng dấu: - Văn thư Sở Công Thương/ UBND xã/ phường cấp số, đóng dấu Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính, chuyển về Trung tâm PVHCC.	0.5 ngày làm việc
Bước 9 Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết	Trung tâm Phục vụ phục vụ hành chính công	Trả kết quả giải quyết TTHC cho doanh nghiệp theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian: 25 ngày làm việc <i>(không bao gồm thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, thời gian khắc phục chờ hoàn thiện)</i>			
Trường hợp: Trường hợp cấp lại do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh/ thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh/ giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng/ điều chỉnh Giấy chứng nhận của chuỗi khi giảm cơ sở kinh doanh			
Bước 1 Tiếp nhận hồ sơ, luân chuyển hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Kiểm tra và xem xét tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định: thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần. - Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận và chuyển đến Sở Công Thương để giải quyết theo quy trình quy định.	Giờ hành chính
Bước 2 Phân công xử lý	Lãnh đạo phòng chuyên môn - Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	Chuyển hồ sơ cho cán bộ thụ lý.	0.5 ngày làm việc
Bước 3	Chuyên viên phòng chuyên	* Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: chuyển bước tiếp theo.	0.5 ngày làm việc

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
Thẩm định hồ sơ	môn - Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	* Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: chuyển bước tiếp theo.	0.5 ngày làm việc
Bước 4 Dự thảo Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Chuyên viên phòng chuyên môn - Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: dự thảo Giấy chứng nhận. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ chối cấp lại và nêu rõ lý do.	0.5 ngày làm việc
Bước 5 Lãnh đạo phòng xem xét phê duyệt	Lãnh đạo phòng chuyên môn	* Phó Trưởng phòng kiểm tra nội dung đề xuất: + Nếu đồng ý: ký nháy Giấy chứng nhận/ Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính để trình ký Lãnh đạo Sở Công Thương/ UBND xã/ phường. + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	0.25 ngày làm việc
		* Trưởng phòng kiểm tra nội dung đề xuất: + Nếu đồng ý: ký nháy Giấy chứng nhận/ Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính để trình ký Lãnh đạo Sở Công Thương/ UBND xã/ phường + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	0.25 ngày làm việc
Bước 6 Lãnh đạo Sở xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	Kiểm tra nội dung đề xuất: - Nếu thống nhất: ký Giấy chứng nhận hoặc ký Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Nếu không thống nhất: Yêu cầu Phòng chuyên môn sửa lại.	0.5 ngày làm việc
Bước 7 Hoàn thiện hồ sơ, phát hành Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Văn thư Sở Công Thương/ UBND xã/ phường	Lấy số và đóng dấu: - Văn thư Sở Công Thương/ UBND xã/ phường cấp số, đóng dấu Giấy chứng nhận hoặc Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính, chuyển về Trung tâm PVHCC.	0.5 ngày làm việc
Bước 8 Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ,	Trung tâm Phục vụ phục	Trả kết quả giải quyết TTHC cho doanh nghiệp theo quy định.	Giờ hành chính

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
kết quả giải quyết	vụ hành chính công		
Tổng thời gian: 03 ngày làm việc			

2.7. Trách nhiệm trả hồ sơ, kết quả giải quyết và lưu trữ hồ sơ TTHC

Trách nhiệm	Trung tâm PVHCC	Cơ quan giải quyết hồ sơ
Trả hồ sơ, kết quả	Trả hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.	- Chuyển kết quả giải quyết TTHC về Trung tâm PVHCC đảm bảo thời hạn trả kết quả. - Trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
Lưu trữ	Trên hệ thống phần mềm dịch vụ công	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20 ...***ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi: Sở Công Thương Hà Nội/UBND xã/phường.

Tên cơ sở đề nghị quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số ngày cấp

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các khoản 2 Điều 12 của Nghị định này):.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ*(Ký tên, đóng dấu)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại: Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
	phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH****Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
	quản sản phẩm					
2	Dụng cụ trưng bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	Trang, thiết bị dự kiến bổ sung					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***BIÊN BẢN****Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định 15/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thành viên
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thư ký.

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:

- Đại diện cơ sở:

- Chủ cơ sở:

- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoạiFax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số:
- Diện tích mặt bằng:
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp Gián tiếp

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng				
	- Kho nguyên liệu	A			
	- Kho bao bì	A			
	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu vực sản xuất	A			
	- Khu vực đóng gói	A			
	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
4	Nguồn nước sản xuất, vệ sinh	A			
5	Hệ thống chiếu sáng	B			
6	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
7	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Thiết bị, dụng cụ sản xuất	A			
2	Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm	A			
4	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ	B			
5	Thiết bị giám sát	B			
6	Phương tiện rửa và khử trùng tay	A			
7	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu	A			
8	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại	A			
III. Điều kiện về con người					
1	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở:

.....

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

3. Kết luận:

(Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới $< 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt ☐

Không đạt ☐

Chờ hoàn thiện ☐

Biên bản kết thúc lúc: giờ phút, ngày ... tháng ... năm và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***BIÊN BẢN****Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ...

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thành viên
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:

- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại Fax
- Mặt hàng kinh doanh:
- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có):
- Diện tích mặt bằng: Diện tích kho:
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp Gián tiếp

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở	A			
	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu trưng bày sản phẩm	A			
4	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
5	Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh	A			
6	Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói	A			
7	Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng)	B			
8	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
9	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm	A			
2	Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm	A			
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay	B			
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng)	B			
6	Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng)	B			
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống	B			

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
	côn trùng, động vật gây hại				
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát	B			
III. Điều kiện về con người					
1	Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM

TT	Tên nhóm sản phẩm	Đánh giá			Ghi chú
		Đạt	Chờ hoàn thiện	Không đạt	
I	Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý				
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)				
2	Thực phẩm chức năng				
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm				
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm				
5	Các sản phẩm khác không được quy định 5 tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Môi trường				
II	Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường				
1	Ngũ cốc				
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt				
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)				
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả				
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng				
6	Sữa tươi nguyên liệu				
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong				
8	Thực phẩm biến đổi gen				
9	Muối				
10	Gia vị				
11	Đường				
12	Chè				
13	Cà phê				

TT	Tên nhóm sản phẩm	Đánh giá			Ghi chú
		Đạt	Chờ hoàn thiện	Không đạt	
14	Cacao				
15	Hạt tiêu				
16	Điều				
17	Nông sản thực phẩm khác				
18	Nước đã sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.				
III	Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý				
1	Bia				
2	Rượu, cồn và đồ uống có cồn				
3	Nước giải khát				
4	Sữa chế biến				
5	Dầu thực vật				
6	Bột, tinh bột				
7	Bánh, mứt, kẹo				

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”)

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất:

.....

.....

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

3. Kết luận: (Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới $< 60\%$ các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc $\geq 60\%$ các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt ☐

Không đạt ☐

Chờ hoàn thiện ☐

Biên bản kết thúc lúc: ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

BM06-QT-02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...***BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC**

Kính gửi: Sở Công Thương Hà Nội/UBND xã/phường

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ cơ sở:
3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày ... tháng ... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG /UBND xã/phường

Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình sản xuất ⁽¹⁾:.....

Chủ cơ sở:

Địa chỉ sản xuất:

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTP-SCT/UBND

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký, ban hành.

(1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI/UBND xã/phường

Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình kinh doanh:.....

Chủ cơ sở:

Địa chỉ kinh doanh:

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

(Đối với các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi⁽²⁾ và các nhóm sản phẩm⁽³⁾
trong danh mục kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTP-SCT/UBND

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký, ban hành.

(1): Ghi cụ thể tên nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể danh sách các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

(3): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
số...../GCNATTP-SCT/UBND ngày..... tháng..... năm 20....)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm
số...../GCNATTP-SCT/UBND ngày..... tháng..... năm 20....)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	
1		
2		
3		
II	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
1		
2		
3		
III	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	
1		
2		
3		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI/UBND xã/phường

Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình sản xuất, kinh doanh: ⁽¹⁾.....

Chủ cơ sở:

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:.....

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

((Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục⁽²⁾ kèm theo)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTP-SCT/UBND

Giấy chứng nhận có giá trị 03 năm kể từ ngày ký, ban hành.

(1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

3. Tên quy trình: Thông báo hoạt động khuyến mại (Mã TTHC: 2.000033; Mã Quy trình: QT-03)

3.1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Thương mại 2005;
- Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;
- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.
- Quyết định số 71/QĐ-SCT ngày 28/01/2026 của Sở Công Thương Hà Nội về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực công thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.
- Quyết định số 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương thành phố Hà Nội.

3.2. Thành phần hồ sơ

STT	Tên hồ sơ	Bản sao/ bản chính	Số lượng
1	Thông báo thực hiện khuyến mại theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Bản chính	01

3.3. Cách thức, địa chỉ nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC

STT	Cách thức nộp, nhận kết quả	Địa chỉ cụ thể
1.	Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	Website: https://dichvucong.gov.vn

3.4. Thời gian giải quyết, phí, lệ phí, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Thời gian giải quyết	Mức thu (ĐVT: Việt Nam đồng)		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
	Phí	Lệ phí	
Ngày làm việc 01	0	0	Toàn trình

3.5. Các biểu mẫu trong giải quyết TTHC

STT	Tên biểu mẫu	Cơ sở pháp lý
1	Thông báo thực hiện khuyến mại	Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

3.6. Quy trình giải quyết

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại	Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định 81/2018/NĐ-CP (trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định 81/2018/NĐ-CP) gửi hồ sơ thông báo hoạt động chương trình khuyến mại tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại	Không
Bước 2	Sở Công Thương/UBND xã/phường	Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ các nội dung của hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ đúng, đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác thì từ chối tiếp nhận hồ sơ (ghi rõ lý do từ chối)	01 ngày làm việc
<i>Đơn vị thực hiện: Sở Công Thương: Đối với hoạt động khuyến mại thực hiện trên địa bàn từ 02 xã/phường trở lên thuộc thành phố Hà Nội.</i> <i>Đơn vị thực hiện: UBND xã/phường: Đối với hoạt động khuyến mại thực hiện trên địa bàn 01 xã/phường thuộc thành phố Hà Nội.</i>			
Tổng thời gian: 01 ngày làm việc			

3.7. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ TTHC

Trách nhiệm	Trung tâm PVHCC	Cơ quan giải quyết hồ sơ
Lưu trữ	Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng năm ...

THÔNG BÁO THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

Kính gửi:

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

.....

Mã số doanh nghiệp:

Người liên hệ: Điện thoại:

.....

(Tên thương nhân) thông báo chương trình khuyến mại như sau:

1. Tên chương trình khuyến mại:
2. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại:
3. Hình thức khuyến mại:
4. Thời gian khuyến mại:
5. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại:
- Số lượng hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại (nếu có):
6. Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại:
7. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại):

.....

8. Cơ cấu giải thưởng (nội dung giải thưởng, giá trị giải thưởng, số lượng giải thưởng):

9. Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại:

10. Nội dung chi tiết của chương trình khuyến mại:

11. Tên của các thương nhân cùng thực hiện, nội dung tham gia cụ thể và trách nhiệm cụ thể của từng thương nhân tham gia thực hiện trong chương trình (Trường hợp nhiều thương nhân cùng phối hợp thực hiện chương trình khuyến mại hoặc thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận).

(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về chương trình khuyến mại trên theo quy định của pháp luật hiện hành.

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu
hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số
theo quy định)

4. Tên quy trình: Thông báo sửa đổi bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (Mã TTHC: 2.001474; Mã Quy trình: QT-04)

4.1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Thương mại 2005;
- Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;
- Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;
- Quyết định số 71/QĐ-SCT ngày 28/01/2026 của Sở Công Thương Hà Nội về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực công thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương;
- Quyết định số 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương thành phố Hà Nội.

4.2. Thành phần hồ sơ

STT	Tên hồ sơ	Bản sao/ bản chính	Số lượng
1	Thông báo sửa đổi bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Bản chính	01

4.3. Cách thức, địa chỉ nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC

STT	Cách thức nộp, nhận kết quả	Địa chỉ cụ thể
1.	Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	Website: https://dichvucong.gov.vn

4.4. Thời gian giải quyết, phí, lệ phí, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Thời gian giải quyết	Mức thu (ĐVT: Việt Nam đồng)		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
	Phí	Lệ phí	
01	0	0	Toàn trình

4.5. Các biểu mẫu trong giải quyết TTHC

STT	Tên biểu mẫu	Cơ sở pháp lý
1	Thông báo sửa đổi bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

4.6. Quy trình giải quyết

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại	- Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định 81/2018/NĐ-CP (trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định 81/2018/NĐ-CP) gửi thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đến Sở Công Thương nơi đã thông báo thực hiện khuyến mại. - Việc sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của các thương nhân, tổ chức, cá nhân có liên quan.	Không
Bước 2	Sở Công Thương/UBND xã/phường	Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ các nội dung của hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ đúng, đủ theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác thì từ chối tiếp nhận hồ sơ (ghi rõ lý do từ chối)	01 ngày làm việc
<i>Đơn vị thực hiện: Sở Công Thương: Đối với hoạt động khuyến mại thực hiện trên địa bàn từ 02 xã/ phường trở lên thuộc thành phố Hà Nội.</i> <i>Đơn vị thực hiện: UBND xã/phường: Đối với hoạt động khuyến mại thực hiện trên địa bàn 01 xã/ phường thuộc thành phố Hà Nội.</i>			
Tổng thời gian: 01 ngày làm việc			

4. 7. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ TTHC

Trách nhiệm	Trung tâm PVHCC	Cơ quan giải quyết hồ sơ
Lưu trữ	Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng năm ...

**THÔNG BÁO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
KHUYẾN MẠI**

Kính gửi:

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

.....

Người liên hệ: Điện thoại:

.....

Căn cứ vào công văn số ngày... tháng... năm... của (Tên thương nhân) thông báo việc thực hiện chương trình khuyến mại (tên chương trình khuyến mại, thời gian, địa bàn khuyến mại);

(Tên thương nhân) thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung của chương trình khuyến mại trên như sau:

Thời gian bắt đầu thực hiện nội dung sửa đổi, bổ sung:

Lý do điều chỉnh:

Mọi nội dung khác của chương trình khuyến mại này giữ nguyên.

(Tên thương nhân) cam kết:

- Thông báo công khai thông tin về chương trình khuyến mại (đã được sửa đổi, bổ sung nội dung) theo quy định.
- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của khách hàng đã tham gia chương trình khuyến mại.
- Thực hiện chương trình khuyến mại đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- (Các cam kết khác).

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu
hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số
theo quy định)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Tên quy trình: Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại địa phương (Mã TTHC: 2.000609; Mã Quy trình: QT-05)

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về Quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Nghị định 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính Phủ về Quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động bán hàng đa cấp (BHĐC) trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Quyết định số 71/QĐ-SCT ngày 28/01/2026 của Sở Công Thương Hà Nội về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực công thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương;

- Quyết định số 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương thành phố Hà Nội.

2. Thành phần hồ sơ

STT	Tên hồ sơ	Bản chính	Số lượng
1	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018. <i>(Doanh nghiệp BHĐC có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về BHĐC trong cùng một thông báo).</i>	x	01
2	Các nội dung chi tiết, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến.	x	01
3	Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên.	x	01
4	Văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo.	x	01
5	Thông tin tài khoản hoặc đường dẫn truy cập vào hội nghị, hội thảo, đào tạo trong trường hợp tổ chức theo hình thức trực tuyến	x	01

3. Cách thức, địa chỉ nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết TTHC

STT	Cách thức nộp, nhận kết quả	Địa chỉ cụ thể
1.	Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia	Website: https://dichvucong.gov.vn
2.	Thông qua dịch vụ bưu chính	
3.	Trực tiếp tại Điểm hỗ trợ Dịch vụ công số	

4. Thời gian giải quyết, phí, lệ phí, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Thời gian giải quyết	Mức thu (ĐVT: Việt Nam đồng)		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
Ngày làm việc	Phí	Lệ phí	
07 ngày làm việc (không bao gồm thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, thời gian khắc phục chờ hoàn thiện)	Không	Không	Toàn trình

5. Các biểu mẫu trong giải quyết TTHC

STT	Tên biểu mẫu	Cơ sở pháp lý
1	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP

6. Quy trình giải quyết

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1 Tiếp nhận hồ sơ, luân chuyển hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Kiểm tra và xem xét tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định: thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ trong một lần. - Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, đúng quy định thì tiếp nhận và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình quy định.	Giờ hành chính
Bước 2 Phân công xử lý	Lãnh đạo phòng Chuyên môn	Chuyển hồ sơ cho cán bộ thụ lý.	0.5 ngày làm việc
Bước 3 Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên phòng Chuyên môn	* Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Chuyển bước tiếp theo.	04 ngày làm việc
		* Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Thông báo, yêu cầu bổ sung hồ sơ tới doanh nghiệp (thời gian chờ bổ sung hồ sơ không tính trong thời gian thẩm định hồ sơ): - Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày UBND xã/phường ban hành thông báo.	04 ngày làm việc (không bao gồm thời gian bổ sung hồ sơ)

Tên bước	Đơn vị/người thực hiện	Nội dung công việc	Thời gian giải quyết
		- Trường hợp doanh nghiệp bổ sung đầy đủ, hợp lệ hồ sơ theo yêu cầu: chuyển bước tiếp theo.	
Bước 4 Lãnh đạo phòng xem xét phê duyệt	Lãnh đạo phòng	Kiểm tra nội dung đề xuất của chuyên viên: + Nếu đồng ý: ký nháy Thông báo sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản kiểm tra, giám sát, trình Lãnh đạo UBND xã/phường. + Nếu không đồng ý: Yêu cầu chuyên viên sửa lại.	01 ngày làm việc
Bước 5 Lãnh đạo xã/phường xem xét phê duyệt	Lãnh đạo UBND xã/phường	Kiểm tra nội dung đề xuất: - Nếu thống nhất: ký ban hành Thông báo sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản kiểm tra, giám sát. - Nếu không đồng ý: yêu cầu Phòng sửa lại.	01 ngày làm việc
Bước 6 Hoàn thiện Thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Văn thư UBND xã/phường	Thực hiện các thủ tục kết thúc TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia và gửi công văn giám sát đến các cơ quan có liên quan theo quy định.	0.5 ngày làm việc
Bước 7 Trả kết quả, lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết	Trung tâm Phục vụ phục vụ hành chính công	Trả kết quả giải quyết TTHC cho doanh nghiệp theo quy định.	Giờ hành chính
Tổng thời gian: 07 ngày làm việc (không bao gồm thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, thời gian khắc phục chờ hoàn thiện)			

7. Trách nhiệm trả hồ sơ, kết quả giải quyết và lưu trữ hồ sơ TTHC

Trách nhiệm	Trung tâm PVHCC	Cơ quan giải quyết hồ sơ
Trả hồ sơ, kết quả	Trả hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.	- Chuyển kết quả giải quyết TTHC về Trung tâm PVHCC đảm bảo thời hạn trả kết quả. - Trả kết quả giải quyết TTHC bản điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.
Lưu trữ	Cổng Dịch vụ công quốc gia	

TÊN DOANH NGHIỆP

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm.....

**THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, ĐÀO TẠO
VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi: UBND xã/phường

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):⁽¹⁾

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../..... Lần thay đổi gần nhất:...../...../

Địa chỉ của trụ sở chính:.....

Điện thoại: Fax:.....

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do: Cấp lần đầu ngày:...../...../ ..

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại Hà Nội số:

Do: Cấp ngày:...../...../

**Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại thành phố Hà Nội như
sau⁽²⁾:**

1. Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo:

2. Thời gian tổ chức:

3. Địa điểm tổ chức:

4. Nội dung:

5. Số lượng người tham gia dự kiến:.....

6. Văn bản, tài liệu kèm theo:

7. Người liên hệ:..... Điện thoại:.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp/Chi nhánh/ Văn phòng đại diện
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Thông tin về doanh nghiệp hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại địa phương.

⁽²⁾ Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trong cùng một văn bản thông báo.